

Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (HNX: DTK)

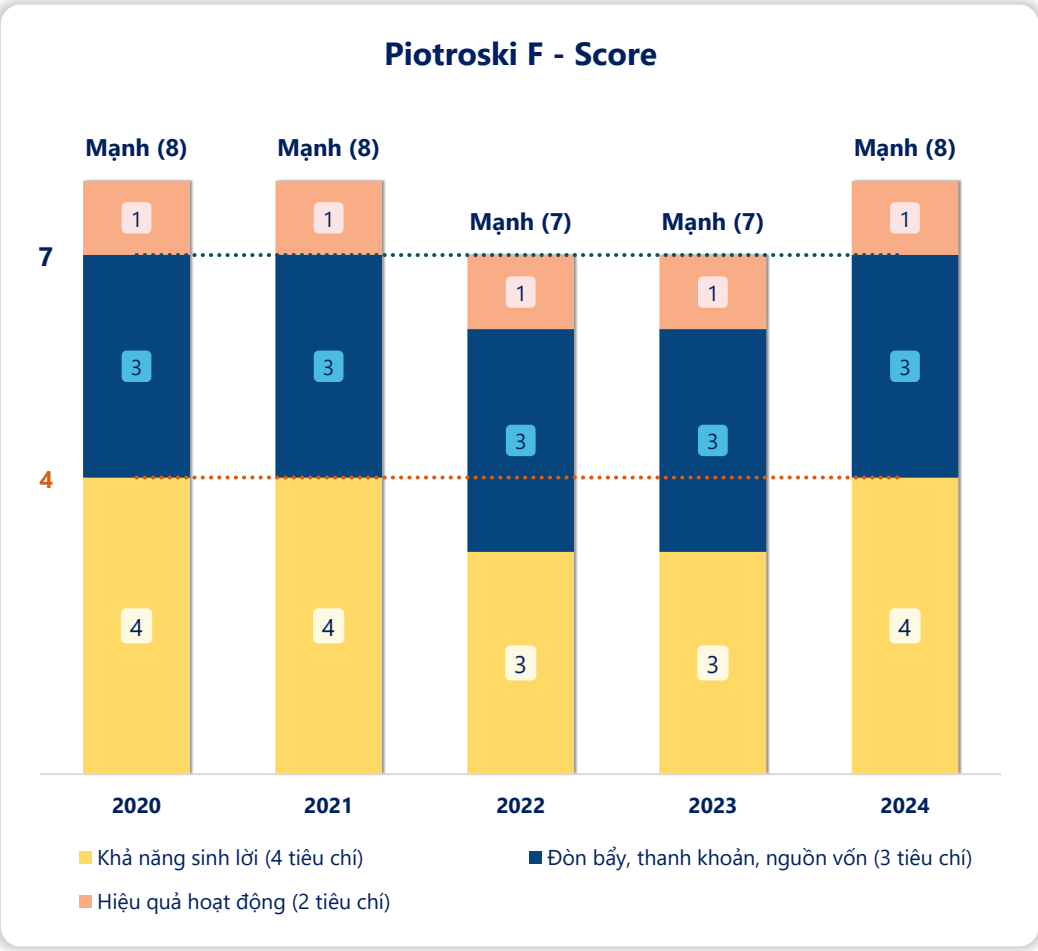
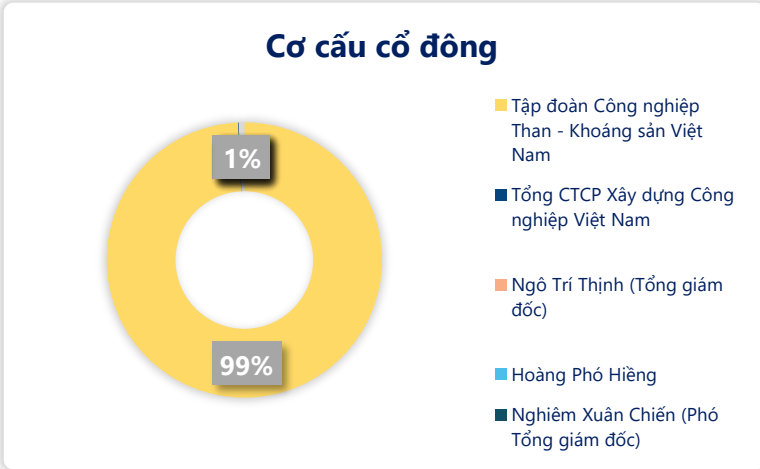
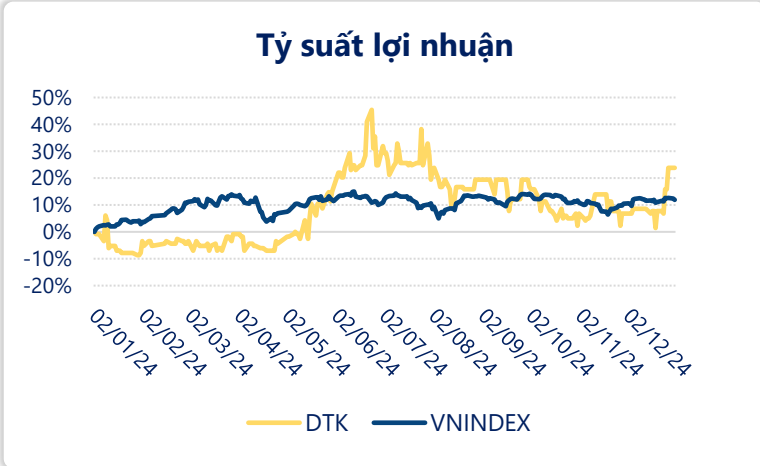
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.0%	10.4%	-0.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
12,839	▲ 1,009	▲ 8.5%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
689	▲ 149	▲ 27.6%
tỷ VNĐ		

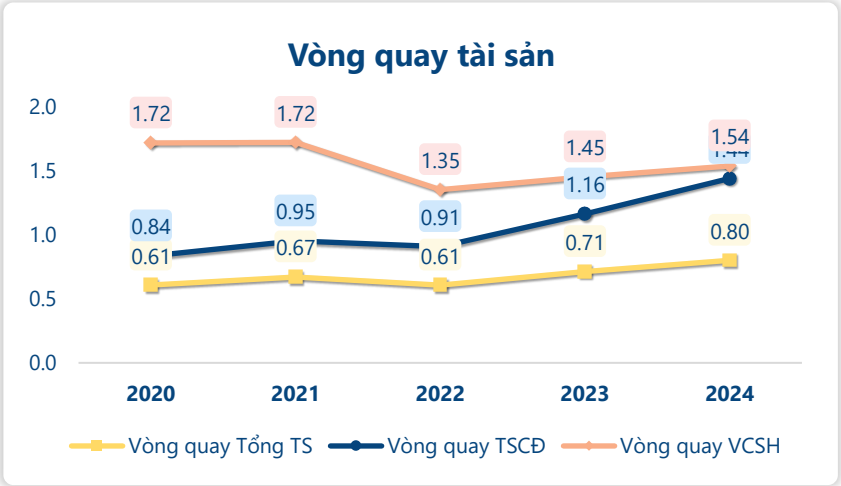
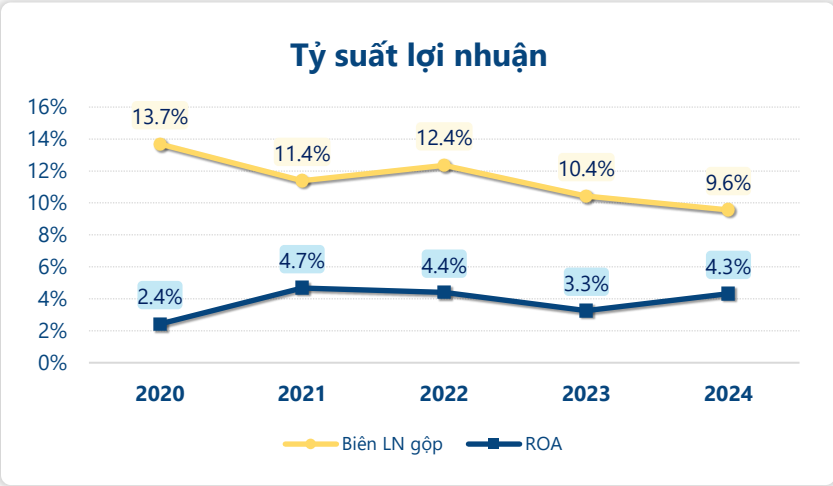
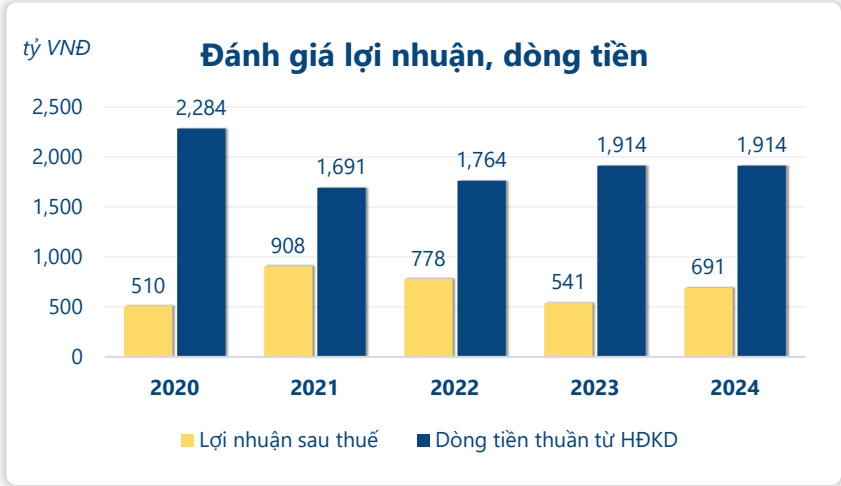


Năm **2024**, F-Score của **DTK** đạt **8/9** cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Mạnh"**.

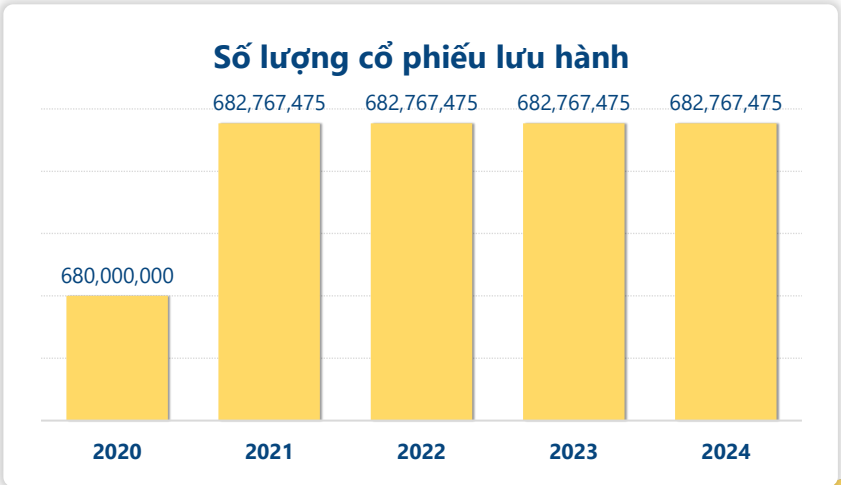
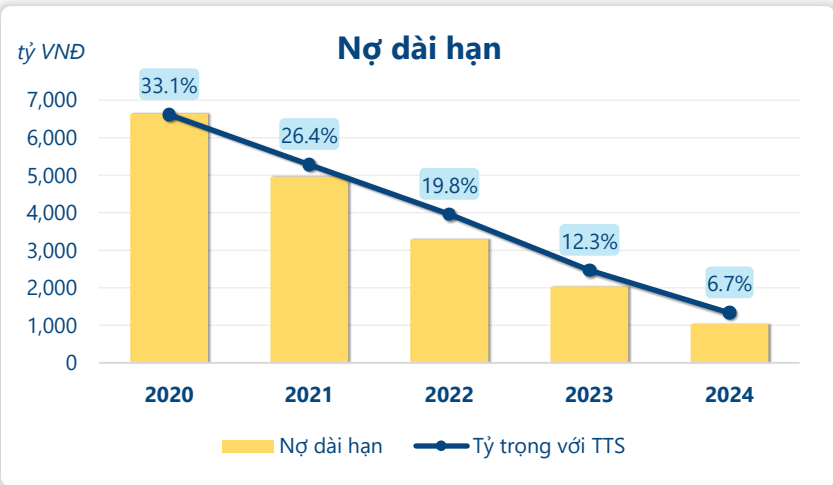
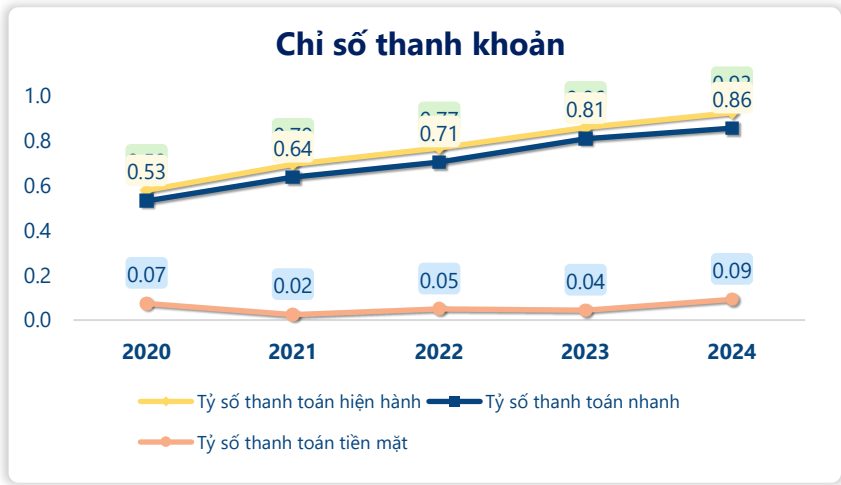
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (HNX: DTK)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DTK**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	15,558	16,498	-5.7%
Tài sản ngắn hạn	5,543	5,427	2.1%
Tiền và tương đương tiền	547	278	96.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	400	444	-9.9%
Phải thu ngắn hạn	3,928	4,241	-7.4%
Hàng tồn kho	410	314	30.6%
Tài sản ngắn hạn khác	258	150	72.1%
Tài sản dài hạn	10,015	11,071	-9.5%
Phải thu dài hạn	32.2	14.4	123%
Tài sản cố định	8,340	9,485	-12.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	171	112	53.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,225	1,225	0.0%
Tài sản dài hạn khác	247	235	4.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,033	8,347	-15.7%
Nợ ngắn hạn	5,996	6,313	-5.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,960	3,041	-2.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,745	2,827	-2.9%
Nợ dài hạn	1,036	2,034	-49.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	622	1,621	-61.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,525	8,152	4.6%
Vốn chủ sở hữu	8,525	8,152	4.6%
Vốn điều lệ	6,828	6,828	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	12,769	13,059	10,770	11,830	12,839
Giá vốn hàng bán	11,021	11,572	9,439	10,595	11,611
Lợi nhuận gộp	1,747	1,488	1,331	1,235	1,228
Doanh thu HĐTC	279	422	363	228	228
Chi phí TC	1,011	718	516	471	315
Chi phí lãi vay	512	381	363	372	220
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.20	2.58	2.37	2.22	0.42
Chi phí QLDN	305	300	313	376	395
LN thuần từ HĐKD	709	888	863	613	745
Lợi nhuận khác	-10.3	76.6	-5.07	1.98	5.37
LN trước thuế	699	965	858	615	751
Lợi nhuận sau thuế	586	907	779	540	689
LNST của CĐ cty mẹ	510	908	778	541	691

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,284	1,691	1,764	1,914	1,914
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	44.9	-291	-275	109	-245
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,180	-1,707	-1,378	-2,003	-1,395
Tiền đầu kỳ	305	453	146	258	278
Lưu chuyển tiền thuần	149	-306	112	19.6	274
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	454	146	258	278	552